

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 217/2022/HNGĐT-ST
Ngày: 26-5-2022
V/v: Tranh chấp yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Quốc Xuân

2/ Ông Nguyễn Kim Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chí Đông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/4/2021 về việc “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 295/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn S – Sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 98 Ấp M, xã LT, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Bị đơn: Bà Đoàn Thị H – Sinh năm 1973

Hộ khẩu thường trú: 191/8 Ấp M, xã HP, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 98 Ấp M, xã LT, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Văn S trình bày:

Ông Lê Văn S và bà Đoàn Thị H sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình tìm hiểu, giữa ông S và bà H có con chung nên gia đình ông S đã đón bà H và cháu về sống chung và chăm sóc. Vì con nên ông S để bà H tiếp tục sống cùng với gia đình cụ thể là sống với mẹ của ông S,

chứ ông S không có tình cảm với bà H nên bao nhiêu năm qua ông S và bà H không có đi đăng ký kết hôn. Giữa ông S với bà H không tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp và hôn nhân thực tế cũng không có. Khoảng 03 năm gần đây, bà H có những mối quan hệ phức tạp bên ngoài làm ảnh hưởng đến gia đình nên ông S muốn chấm dứt mối quan hệ với bà H. Do đó, ông S yêu cầu tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà H.

Về con chung: Ông S và bà H có 01 con chung tên là Lê Hữu Phước – sinh ngày 01/11/1994. Cháu Phước đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông S xác nhận không có.

Bà Đoàn Thị H là bị đơn trình bày:

Bà H thừa nhận vào năm 1994, bà H với ông S có tìm hiểu, quen biết với nhau và có con chung nên gia đình ông S đã đón bà H và cháu về sống chung. Bà H với ông S không có tổ chức đám cưới và cho tới nay cũng không có đăng ký kết hôn. Mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng bao nhiêu năm qua bà H đã sống cùng với gia đình ông S, sinh con và nuôi dạy con chung của hai người. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H không đồng ý với yêu cầu của ông S yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà H. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, bà H đồng ý với yêu cầu của ông S, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H với ông S.

Về con chung: giữa bà H với ông S có 01 con chung tên là Lê Hữu P – sinh ngày 01/11/1994. Cháu P đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Từ khi chung sống với nhau giữa bà H với ông S không có tạo lập được tài sản chung nào và cũng không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Lê Văn S chung sống như vợ chồng với bà Đoàn Thị H nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa ông S với bà H được xác định là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Nay, ông Lê Văn S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Đoàn Thị H. Do đó, căn cứ vào khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng. Bà H cư trú tại huyện Nhà Bè nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lê Văn S và bà Đoàn Thị H tìm hiểu và quen biết với nhau từ năm 1994 sau đó giữa ông S với bà H có con chung nên gia đình ông S đón bà H về chung sống cho tới nay. Từ năm 1994 cho tới nay, ông S và bà H không có đi

đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Nay, ông Lê Văn S yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Đoàn Thị H và bà Đoàn Thị H cũng đồng ý với yêu cầu của ông S.

Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các đương sự cung cấp, căn cứ và các lời khai và sự thừa nhận của các đương sự, có đủ cơ sở để xác định: Ông Lê Văn S và bà Đoàn Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và không có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc ông S và bà H sống chung với nhau và không đăng ký kết hôn là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 thì ông S và bà H có nghĩa vụ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm. Tuy nhiên, từ ngày chung sống vào năm 1994 cho đến nay ông S với bà H không có đi đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó, kể từ ngày 01/01/2003 thì pháp luật không công nhận ông S và bà H là vợ chồng.

Việc pháp luật không công nhận ông S và bà H là vợ chồng nên hôn nhân giữa ông S và bà H không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, ông S yêu cầu chấm dứt mối quan hệ với bà H nên yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với bà Đoàn Thị H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu của ông S yêu Tòa án không công nhận vợ chồng với bà Đoàn Thị H là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông S và bà H xác nhận có 01 con chung tên là Lê Hữu P – sinh năm 1994. Cháu P đã trưởng thành, có khả năng lao động và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông S và bà H xác nhận không có tạo lập được tài sản chung nào và cũng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 14; Điều 53 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn S với bà Đoàn Thị H.

- Về con chung: Ông Lê Văn S và bà Đoàn Thị H có 01 con chung tên là Lê Hữu P – sinh năm 1994, đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có

2/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Lê Văn S có nghĩa vụ phải nộp, được căn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà ông S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0073536 ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè. Ông S đã nộp đủ án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Duyên

